

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

Số: 1131/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bộ Chỉ thị môi trường tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bộ Chỉ thị môi trường tỉnh Sóc Trăng được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: HC, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Hiếu

BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
Động lực	1	Phát triển dân số đô thị	1	Dân số trung bình, dân số đô thị, dân số nông thôn hàng năm	Nghìn người	
			2	Tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số	%	
			3	Mật độ dân số đô thị, nông thôn	Người/km ²	
			4	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	
			5	Tuổi thọ trung bình hàng năm	Tuổi	
	2	Phát triển nông nghiệp	6	Sản lượng lúa hàng năm	Nghìn tấn	
			7	Số lượng gia súc, gia cầm hàng năm	Nghìn con	
	3	Phát triển y tế	8	Số lượng bệnh viện, trạm y tế, trung tâm y tế	Bệnh viện, trạm y tế, trung tâm y tế	
			9	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường bệnh	Số lượng giường bệnh trên 1 vạn dân
	4	Phát triển GDP hàng	10	GDP theo giá thực tế	Tỷ đồng	
			11	Tỷ lệ tăng trưởng GDP	%	

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
		năm	12	Tỷ lệ tăng trưởng GDP trên đầu người	%	
	5	Phát triển giao thông	13	Số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm hàng năm	Chiếc	
			14	Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước/quốc tế theo đường thủy	Triệu tấn	
			15	Số lượng cảng, bến tàu thủy	Cảng, bến tàu thủy	- Số lượng cảng. - Số lượng bến tàu
	6	Hoạt động xây dựng	16	Diện tích nhà ở xây dựng mới (theo nhà nước và tư nhân)	Nghìn m ²	
			17	Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	Km	
	7	Phát triển công nghiệp	18	Số lượng KCN, CCN được thành lập	KCN, CCN	
			19	Diện tích các KCN, CCN		
			20	Tỷ lệ lấp đầy KCN/CCN	%	
			21	Số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất	Cơ sở	
	8	Phát triển ngành thủy	22	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy, hải sản	cơ sở	

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
		hải sản	23	Tổng diện tích nuôi trồng thủy, hải sản	Ha	
			24	Sản lượng nuôi trồng thủy hải sản	Triệu tấn	
			25	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	Cơ sở	
			26	Sản lượng đánh bắt thủy hải sản	Triệu tấn	
	9	Hoạt động làng nghề	27	Số lượng làng nghề được công nhận	Làng nghề	
	10	Hoạt động lâm nghiệp	28	Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng	Nghìn ha, %	
			29	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng mới trên tổng diện tích rừng	%	
			30	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hàng năm theo địa phương	m ³	
			31	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi diện tích sử dụng, và phá hoại phân theo địa phương	Nghìn ha	

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
Áp lực	11	Nước thải theo các lĩnh vực	32	Tổng lượng nước thải theo các lĩnh vực: Công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	m ³ /ngàyđêm	
			33	Thải lượng BOD, COD, TSS tổng số và theo lĩnh vực: Công nghiệp, y tế, sinh hoạt và dịch vụ	Kg/ngày	
	12	Phát sinh chất thải rắn	34	Lượng CTR phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: Sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, y tế và phế liệu nhập khẩu	Tấn	
			35	Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: Công nghiệp, y tế, sinh hoạt, nông nghiệp	Tấn	
	13	Biến đổi khí hậu	36	Độ mặn (nồng độ Clorua) trong nước tại các khu vực ven biển	Mg/l	
			37	Nhiệt độ, lượng mưa trung bình hàng năm	Nhiệt độ, lượng mưa	
	14	Tai biến thiên nhiên	38	Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên hàng năm	Vụ	Bão, lũ lụt, lũ quét, hạn hán, giông lốc...

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
			39	Thiệt hại từ các vụ thiên tai về người, về kinh tế, về môi trường	Người; tỷ đồng; mức độ ô nhiễm được xác định	
Hiện trạng	15	Chất lượng môi trường không khí	40	Nồng độ các chất (TSP, PM ₁₀ , SO ₂ , NO ₂ , CO) trung bình trong môi trường không khí xung quanh	Mg/m ³	Kết quả quan trắc tại khu đô thị; khu dân cư; khu vực sản xuất; điểm nút giao thông
	16	Chất lượng nước mặt lục địa	41	Hàm lượng các chất (TSS, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform) trong nước mặt lục địa	TSS, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ (mg/l), Coliform (MPN/100ml)	Kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước tại các sông chính, kênh, rạch nội thị...
	17	Chất lượng nước biển ven bờ	42	Hàm lượng một số chất (DO, COD, NH ₄ ⁺ , dầu mỡ) trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển	Mg/l	
			43	Hàm lượng các chất độc hại (thuốc bảo vệ thực vật, CN, kim loại nặng) trong trầm tích nước biển ven bờ	Thuốc bảo vệ thực vật (mg/l), CN (mg/l), kim loại nặng (mg/l)	
	18	Đa dạng	44	Số lượng loài bị đe dọa suy		

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
		sinh học		giảm đa dạng sinh học, giảm phân hạng cần được bảo tồn trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh mục của IUCN	Loài	
			45	Số lượng loài bị mất	Loài	
			46	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài	
			47	Số lượng và diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	Số lượng khu BT thiên nhiên (khu), diện tích (ha)	
	19	Môi trường đất	48	Diện tích đất phân theo mục đích đất sử dụng	Nghìn ha	- Đất sản xuất nông nghiệp; - Đất lâm nghiệp; - Đất chuyên dùng; - Đất ở.
Tác động	20	Ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng	49	Tỷ lệ người bị bệnh đường hô hấp ở khu vực bị ô nhiễm và khu vực đối chứng (không bị ô nhiễm không khí)	%	Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm
			50	Tỷ lệ mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, sốt rét ở các khu vực bị ô nhiễm nước và	%	Tỷ lệ người mắc bệnh trên tổng số người dân tại khu vực bị ô nhiễm và không bị ô nhiễm

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
				khu vực đối chứng		
Đáp ứng	21	Văn bản pháp luật trong quản lý môi trường	51	Số lượng văn bản quy phạm pháp luật về môi trường đã ban hành	Văn bản quy phạm pháp luật	Danh mục tên, số hiệu văn bản
	22	Đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường	52	Chi ngân sách hàng năm cho hoạt động bảo vệ môi trường	Triệu đồng/năm	
	23	Công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐMC, ĐTM và kế hoạch bảo vệ môi trường	53	Số lượng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được phê duyệt hàng năm	Báo cáo	
			54	Số lượng báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được phê duyệt hàng năm	Báo cáo	
			55	Số lượng Kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt hàng năm ở cấp địa phương	Kế hoạch	
			56	Số lượng Đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt	Đề án	
	24	Công tác	57	Số vụ vi phạm môi trường bị	Vụ	

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
		thanh tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT	58	phát hiện và xử phạt hàng năm Số tiền xử phạt từ các vụ vi phạm về môi trường	Triệu đồng	
	25	Công cụ kinh tế trong quản lý môi trường	59	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã thu được	Triệu đồng	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp; sinh hoạt
			60	Tỷ lệ cơ sở đã bị thu phí trên tổng số cơ sở vi phạm về môi trường đã bị phát hiện	Triệu đồng	
	26	Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	61	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục	%	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục trên tổng số cơ sở được xác định tại Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg và số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
	27	Sản xuất sạch hơn	62	Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị	m ² /người	
			63	Số lượng cơ sở sản xuất áp dụng sản xuất sạch hơn	Cơ sở	
	28	Kiểm soát nước thải	64	Tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải	%	Tỷ lệ các KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung trên tổng số KCN đang hoạt

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
						động.
			65	Lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý trên tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	m ³ /ngàyđêm	
			66	Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn	Cơ sở sản xuất	
			67	Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp được cấp phép khai thác nước mặt/nước dưới đất	Cơ sở sản xuất	
	29	Hoạt động quan trắc môi trường	68	Số lượng điểm quan trắc định kỳ theo các thành phần môi trường của cấp quốc gia và cấp địa phương	Điểm	Chia theo thành phần môi trường: nước mặt lục địa, nước dưới đất, nước biển ven bờ, không khí, đất
	30	Chất thải rắn	69	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	Khối lượng CTR được thu gom trên tổng lượng CTR phát sinh, chia theo: - CTR sinh hoạt; - CTR nông nghiệp; - CTR công nghiệp; - CTR y tế.

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
			70	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	Khối lượng CTR thông thường được xử lý trên tổng lượng CTR phát sinh, chia theo: - CTR sinh hoạt; - CTR nông nghiệp; - CTR công nghiệp; - CTR y tế.
			71	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	Khối lượng CTNH được xử lý trên tổng lượng CTNH phát sinh, chia theo: - CTNH nông nghiệp; - CTNH công nghiệp; - CTNH y tế; - CTNH nông nghiệp
			72	Tỷ lệ tái chế CTR theo lĩnh vực	%	Khối lượng CTR được tái chế trên tổng lượng CTR phát sinh, chia theo: - CTR sinh hoạt; - CTR nông nghiệp; - CTR công nghiệp; - CTR y tế.
31	Sử dụng nước sạch		73	Phần trăm hộ gia đình ở đô thị được sử dụng nước sạch	%	

Nhóm Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị	STT	Tên Chỉ thị thứ cấp	Đơn vị tính	Mô tả
			74	Phần trăm hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch	%	
	32	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	75	Hoạt động quản lý lưu vực sông được triển khai		
	33	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	76	Các hoạt động bảo vệ môi trường tổng hợp vùng ven biển được triển khai		Địa điểm; thời gian; hoạt động cụ thể; kinh phí đầu tư
			77	Các huyện đã áp dụng quản lý tổng hợp vùng ven biển	Huyện	Số lượng huyện, danh mục các biện pháp quản lý tổng hợp vùng ven biển đã áp dụng